TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-Bản án số: **186**/2018/HNGĐ-ST
-Ngày: 26.4.2018.
- *V/v: Xin ly hôn,*
tranh chấp nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Phạm Văn Tài**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

+ Ông: **Nguyễn Quốc Thuần**

+ Ông: **Nguyễn Trung Trực**

- *Thư ký phiên tòa*: bà **Phạm Thị Kim Ngân** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa*: bà **Lý Nguyễn Huyền Trang** kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 509/2017/TLST-HNGĐ ngày 19/10/2017 về việc "*xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/3/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2018 của Toà án nhân dân huyện X, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị A, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, Tiền Giang

2. Bị đơn: Nguyễn Văn B, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, Tiền Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn và bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị A trình bày: chị và anh B nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 129, ngày 19/7/2004. Sau khi cưới chị và anh B sống hạnh phúc cho đến năm 2015 thì vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh B có quan hệ tình cảm và hiện đang chung sống như vợ chồng với người phụ nữ

khác. Chị và anh B đã ly thân từ tháng 9/2015 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, chị và anh B không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị yêu cầu ly hôn với anh B.

Về con chung: chị và anh B có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 25/02/1998, đã trưởng thành và Nguyễn Thị Trúc D, sinh ngày 15/01/2007, hiện con đang sống với chị. D hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

***** Bị đơn Nguyễn Văn B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng để trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị A, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh không đến và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của chị A.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát;.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn B tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 129, ngày 19/7/2004 nên quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh B được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị A yêu cầu được ly hôn với anh B và chị có yêu cầu được nuôi con chung nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung", tuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án do đương sự thường trú tại ấp M, xã N, huyện Chợ Gạo, Tiền Giang nên Tòa án nhân dân huyện X có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Xét thấy, bị đơn Nguyễn Văn B đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử đến lần thứ hai nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh B.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị A là có cơ sở, bởi lẽ: chị và anh B cưới nhau trên cơ sở sự tự nguyện tìm hiểu tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 129, ngày 19/7/2004. Quá trình chung sống giữa chị và anh B không hạnh phúc nguyên nhân do anh B có quan hệ tình cảm và hiện đang chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác bên ngoài. Chị và anh B đã ly thân từ tháng 9/2015 cho đến nay. Trong thời gian qua, chị và anh B không hàn gắn được tình cảm vợ chồng cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng

không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài. Hơn nữa, từ ngày Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, anh B được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập đến Tòa án trình bày ý kiến về việc chị A xin ly hôn, dự phiên họp, hòa giải, xét xử nhưng anh vẫn vắng mặt không đến, chứng tỏ anh B không còn thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị A. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A, cho chị được ly hôn với anh B là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: anh, chị có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 25/02/1998, đã trưởng thành và Nguyễn Thị Trúc D, sinh ngày 15/01/2007, hiện con đang sống với chị A. D hôn, chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung. Yêu cầu này của chị A là có cơ sở chấp nhận vì con đã sống ổn định với chị, đã ổn định về nơi học tập, sinh hoạt, hơn nữa cháu D cũng có nguyện vọng được sống với chị A nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho chị A được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp với quy định của pháp luật. Chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh B được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: do anh B vắng mặt, chị A trình bày anh, chị không có nợ chung và tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[6] Về án phí: do chị A là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự; đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là có căn cứ pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị A.**

1. Về tình cảm: Chị Nguyễn Thị A được ly hôn với anh Nguyễn Văn B

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị A được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Thị Trúc D, sinh ngày 15/01/2007;

+ Chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

+ Anh B được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí:

+ Chị A phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 35877 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Như vậy chị A đã nộp xong án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị A được quyền kháng cáo Bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng anh B, tính từ ngày được Tòa án tống đạt hoặc niêm yết Bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**** Nơi nhận:***
- Toà án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- UBND xã N.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Tài